

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 10.175
	Giờ..... Ngày 4 tháng 4 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31
7. PHỤ LỤC	32-35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103000185 ngày 24 tháng 10 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 số: 0300377536 ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy. Xuất nhập khẩu: Các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Dịch vụ: Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. In bao bì. Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thải giấy, kim loại, nhựa). Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa. In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; Hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; Giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội. Gia công: Giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải). Mua bán: Sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản. Xây dựng: Dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa. Đào tạo nghề. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục trung học phổ thông. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường). Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm. Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

Vốn điều lệ: 255.227.670.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: VID

Trụ sở chính: Số 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM.

Công ty có 4 chi nhánh là:

- Chi nhánh tại 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Chi nhánh Nhà sách Metro tại 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM. Mã chi nhánh: 0300377536
- Chi nhánh Nhà sách Tri tại 158ED Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM. Mã chi nhánh: 0300377536
- Chi nhánh Bình Dương - tại 15, đường N3, KCN Sóng Thần 3, Khu 1, Phường Phú Tân, TX Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10/12/2010.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
Ông	Võ Nguyên Khôi	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên
Ông	Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
Ông	Huỳnh Anh Tùng	Thành viên
Bà	Bùi Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Nguyễn Thị Bích Trang	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Minh Giang	Thành viên
Ông	Phạm Như Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Võ Nguyên Khôi	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Văn Thủy	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Quang Mẫn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0610347/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: atsakt@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		421.470.182.943	342.624.538.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.285.511.360	2.563.363.439
1. Tiền	111		19.285.511.360	2.563.363.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	272.661.677.773	243.870.152.791
1. Phải thu của khách hàng	131		268.102.220.822	219.725.644.964
2. Trả trước cho người bán	132		3.615.308.012	18.743.743.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		944.148.939	5.400.764.463
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	118.570.928.032	91.853.195.643
1. Hàng tồn kho	141		118.570.928.032	91.853.195.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	10.952.065.778	4.337.826.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.230.304.405	882.015.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.901.879.237	2.866.402.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		350.958.416	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		468.923.720	589.408.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		362.415.271.729	209.380.872.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		246.761.068.306	143.474.368.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	73.382.415.116	42.442.409.268
- Nguyên giá	222		138.854.728.121	98.953.722.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.472.313.005)	(56.511.313.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	13.476.092.606	16.171.311.134
- Nguyên giá	225		27.156.533.135	27.156.533.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.680.440.529)	(10.985.222.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	64.924.576.656	66.363.384.456
- Nguyên giá	228		66.650.191.085	66.665.901.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.725.614.429)	(302.516.549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	94.977.983.928	18.497.263.628
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	111.870.281.086	62.693.492.754
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.588.133.000	6.746.256.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		59.282.148.086	55.947.236.754
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	3.783.922.337	3.213.011.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.364.022.337	1.867.436.550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		1.419.900.000	1.345.575.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		783.885.454.672	552.005.411.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		492.649.895.489	274.736.387.028
I. Nợ ngắn hạn	310		365.546.648.765	199.980.055.651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	315.669.272.583	164.669.177.757
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	42.809.216.525	27.128.350.161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	390.886.331	57.909.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	919.730.140	3.758.710.131
5. Phải trả người lao động	315		676.892.060	1.635.811.711
6. Chi phí phải trả	316	V.15	344.205.055	160.469.929
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	3.033.551.248	1.379.093.834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1.702.894.823	1.190.533.091
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		127.103.246.724	74.756.331.377
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	127.103.246.724	74.756.331.377
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		291.235.559.183	277.269.024.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	291.235.559.183	277.269.024.568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255.227.670.000	214.491.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	20.405.115.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.967.606.986	2.967.606.986
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.148.393.326	372.944.864
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.366.685.354	5.583.342.191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.429.637.572	3.963.183.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155.844.658	155.844.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.685.456.287	29.329.077.154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		783.885.454.672	552.005.411.596

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		197.685,29	17.248,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	915.496.750.327	646.468.892.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 21	529.630.411	377.177.138
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 22	914.967.119.916	646.091.715.101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 23	822.170.169.284	572.310.531.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.796.950.632	73.781.183.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 24	4.580.665.749	12.399.992.325
7. Chi phí tài chính	22	VI. 25	50.735.706.917	30.378.778.969
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.458.890.974	12.546.497.681
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 26	9.219.235.547	6.408.280.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 27	25.117.901.188	18.485.619.085
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.304.772.729	30.908.498.118
11. Thu nhập khác	31	VI. 28	4.732.851.959	505.472.020
12. Chi phí khác	32	VI. 29	2.315.833.050	156.501.899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.417.018.909	348.970.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.721.791.638	31.257.468.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	24.711.477	1.884.980.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.697.080.161	29.372.487.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 32	644	1.369

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	686.984.101.091	573.728.854.644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(983.730.327.488)	(195.609.782.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.538.368.353)	(3.894.075.870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(33.972.221.278)	(14.918.422.954)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.354.741.376)	(967.634.728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	284.971.366.206	152.339.594.380
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(47.671.577.635)	(68.362.643.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(114.311.768.833)	442.315.889.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(30.204.972.966)	(4.339.608.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(47.200.045.000)	(6.777.307.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	1.964.240.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.121.856.627	2.066.004.496
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(73.283.161.339)	(7.086.670.921)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	856.484.214.480	80.213.882.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(647.827.240.137)	(493.901.681.591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.236.328.582)	(4.230.303.571)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.449.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	204.420.645.761	(439.367.293.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.825.715.589	(4.138.074.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.563.363.439	6.708.816.060
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.567.668)	(7.378.316)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>19.285.511.360</u>	<u>2.563.363.439</u>

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103000185 ngày 24 tháng 10 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 số: 0300377536 ngày 22 tháng 12 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

Vốn điều lệ: 255.227.670.000 đồng.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy. Xuất nhập khẩu: Các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Dịch vụ: Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. In bao bì. Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thi giấy, kim loại, nhựa). Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; Hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; Giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội. Gia công: Giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải). Mua bán: Sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản. Xây dựng: Dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa. Đào tạo nghề. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục trung học phổ thông. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường). Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm. Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty có 4 chi nhánh là:

- Chi nhánh tại 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Chi nhánh Nhà sách Metro tại 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM.
- Chi nhánh Nhà sách Tri tại 158ED Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.
- Chi nhánh Bình Dương - tại 15, đường N3, KCN Sóng Thần 3, Khu 1, Phường Phú Tân, TX Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10/12/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết:

Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú

Trụ sở chính: 755 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004325: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 39%

Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001965: 87.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 33%.

Công ty CP Chè Cà phê Di Linh

Trụ sở chính: 205 Hùng Vương, Khu 11, Thị trấn Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800468981: 22.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 23%.

Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tinh Thông.

Trụ sở chính: 13 Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102010265: 960.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 31%.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm**

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 345 người

Trong đó nhân viên quản lý 39 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	3 - 47 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền cơm và các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Mức thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 25%. Riêng Chi nhánh Bình Dương của Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh; Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 do Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 22/10/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Tiền		19.285.511.360	2.563.363.439
Tiền mặt		46.178.164	1.661.633.120
Tiền gửi ngân hàng		19.239.333.196	806.730.319
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		15.496.755.286	497.281.618
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	197.685,29 USD #	3.742.577.910	309.448.701
Tiền đang chuyển		-	95.000.000
Cộng		19.285.511.360	2.563.363.439
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng		268.102.220.822	219.725.644.964
Khách hàng trong nước		264.751.749.054	218.048.473.458
Khách hàng nước ngoài	176.974,00 USD #	3.350.471.768	1.677.171.506
Trả trước cho người bán		3.615.308.012	18.743.743.364
Khách hàng trong nước		3.113.637.751	18.084.564.284
Khách hàng nước ngoài		501.670.261	659.179.080
<i>EUR</i>	18.022,62 EUR #	501.670.261	659.179.080
Phải thu khác		944.148.939	5.400.764.463
Khách hàng trong nước		675.568.751	5.293.833.870
<i>Công ty Chè Minh Rồng</i>		-	2.404.583.333
<i>Công ty TNHH Tac Paritas</i>		-	2.128.750.537
<i>Công ty CP Chè Cầu Đất - Đà Lạt</i>		127.780.000	455.781.250
<i>Công ty CP Chè Rồng Vàng</i>		347.288.750	304.718.750
<i>Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn</i>		97.884.873	-
<i>Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc</i>		53.181.522	-
<i>Công ty CP ĐTPT TM Ấn Tượng Việt</i>		25.000.000	-
<i>Công ty CP Sách Alpha</i>		15.212.005	-
<i>Công ty CP Sách Thái Hà</i>		9.221.601	-
Phải thu công đoàn		106.539.000	106.539.000
Phải thu BHXH		39.545.524	-
Phải thu khác		122.495.664	391.593
Cộng		272.661.677.773	243.870.152.791
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		272.661.677.773	243.870.152.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Hàng đang đi đường	2.900.794.065	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.901.216.027	37.970.309.466
Công cụ, dụng cụ	190.226.083	190.649.142
Chi phí SX, KD dở dang	26.711.069	73.162.165
Thành phẩm	10.215.156.623	15.194.374.253
Hàng hoá	56.336.824.165	38.424.700.617
Cộng giá gốc hàng tồn kho	118.570.928.032	91.853.195.643
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	118.570.928.032	91.853.195.643
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.230.304.405	882.015.464
Chi phí thiết bị, vật tư, chi phí sửa chữa	1.001.958.988	78.366.252
Chi phí quảng cáo, in túi trà cổ	82.800.000	55.676.727
Chi phí trả trước khác	145.545.417	747.972.485
Thuế GTGT được khấu trừ	8.901.879.237	2.866.402.709
Thuế GTGT được khấu trừ	8.901.879.237	2.866.402.709
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	350.958.416	-
Thuế TNDN nộp thừa	350.958.416	-
Tài sản ngắn hạn khác	468.923.720	589.408.760
Tạm ứng	461.190.720	586.408.760
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.733.000	3.000.000
Cộng	10.952.065.778	4.337.826.933
5. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1 - trang 32)		
6. Tài sản cố định thuê tài chính		
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	27.156.533.135	27.156.533.135
Số dư cuối năm	27.156.533.135	27.156.533.135
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.985.222.001	10.985.222.001
Khấu hao trong năm	2.695.218.528	2.695.218.528
Số dư cuối năm	13.680.440.529	13.680.440.529
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	16.171.311.134	16.171.311.134
Số dư cuối năm	13.476.092.606	13.476.092.606

(*) Tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 058/04/ALCII-HĐ ngày 09/02/2004 và theo phụ lục số 04C/CTTC thời hạn hợp đồng kết thúc là ngày 15/02/2011. Bên đi thuê có quyền mua lại tài sản sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê với giá bán lại tài sản là: 100 USD/1 tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.490.418.282	175.482.723	66.665.901.005
Tăng	-	-	-
Giảm	(15.709.920)	-	(15.709.920)
Số dư cuối năm	66.474.708.362	175.482.723	66.650.191.085
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	205.990.697	96.525.852	302.516.549
Tăng	1.414.355.496	24.452.304	1.438.807.800
Giảm	(15.709.920)	-	(15.709.920)
Số dư cuối năm	1.604.636.273	120.978.156	1.725.614.429
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	66.284.427.585	78.956.871	66.363.384.456
Số dư cuối năm	64.870.072.089	54.504.567	64.924.576.656

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

	31/12/2010	01/01/2010
Công trình kho 3	-	3.182.219.551
Công trình kho 5	-	1.582.318.800
Công trình kho 6	-	1.582.318.800
Công trình kho 8	4.989.740.059	-
Công trình kho 9	4.812.001.107	-
Công trình kho 10	4.812.001.107	-
Hệ thống thoát nước khu vực I	4.373.636.364	1.029.090.909
Hệ thống thoát nước khu vực II	4.972.040.627	1.169.891.912
Công trình nhà khách, văn phòng, nhà chuyên gia	-	2.456.384.921
Công trình cầu lặc bộ công nhân	-	1.477.083.823
Công trình nhà chữ đình	1.617.700.000	-
Công trình nhà gỗ	11.728.300.000	-
Máy in ống đồng 4	54.215.177.214	-
Công trình xưởng in offset 3	527.903.334	-
Lãi vay tiền thuê đất và xây dựng	2.808.117.691	6.017.954.912
Chi phí khác	121.366.425	-
Cộng	94.977.983.928	18.497.263.628

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem phụ lục 2, phụ lục 3 - trang 33 - 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dài hạn khác	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn		2.364.022.337	1.867.436.550
<i>Chi phí thiết kế bì tập học sinh</i>		19.078.307	37.305.887
<i>Chi phí máy móc, thiết bị văn phòng</i>		750.149.253	258.302.351
<i>Chi phí máy móc, thiết bị phân xưởng</i>		749.228.881	1.154.056.324
<i>Chi phí trồng cây kiểng</i>		774.792.341	191.634.354
<i>Chi phí tư vấn</i>		14.285.718	185.714.286
<i>Chi phí khác</i>		56.487.837	40.423.348
Tài sản dài hạn khác		1.419.900.000	1.345.575.000
Ký quỹ ký cược dài hạn		1.419.900.000	1.345.575.000
<i>Ký quỹ TSCĐ thuê tài chính máy in OĐ 3</i>	75.000,00 USD #	1.419.900.000	1.345.575.000
Cộng		3.783.922.337	3.213.011.550
11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn		315.669.272.583	164.669.177.757
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		315.669.272.583	164.669.177.757
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Vay bằng Đồng Việt Nam		175.547.600.857	134.671.133.414
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN12</i>		169.176.790.446	110.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - SGD II</i>		2.870.810.411	6.507.447.347
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>		3.500.000.000	-
<i>Ngân hàng HSBC</i>		-	18.163.686.067
Vay bằng ngoại tệ - USD	7.401.313,74 USD #	140.121.671.726	29.998.044.343
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN12</i>	540.351,76 USD #	10.229.939.520	-
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - SGD II</i>	1.174.352,31 USD #	22.232.837.933	22.415.514.464
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>	1.156.258,38 USD #	21.890.283.650	-
<i>Ngân hàng HSBC</i>	3.442.969,97 USD #	65.182.307.472	7.582.529.879
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>	1.087.381,32 USD #	20.586.303.151	-
Cộng		315.669.272.583	164.669.177.757
12. Phải trả người bán	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước		22.949.173.318	23.330.568.746
Nhà cung cấp nước ngoài		19.860.043.207	3.797.781.415
<i>USD</i>	888.081,53 USD #	16.813.159.526	2.224.402.685
<i>EUR</i>	109.460,00 EUR #	3.046.883.681	1.573.378.730
Cộng		42.809.216.525	27.128.350.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước		319.122.881	1.152.683
Khách hàng nước ngoài	3.790,59 USD #	71.763.450	56.756.354
Cộng		390.886.331	57.909.037
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2010	01/01/2010
Thuế xuất, nhập khẩu		768.482.086	1.761.744.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1.951.155.206
Thuế thu nhập cá nhân		151.248.054	45.810.832
Cộng		919.730.140	3.758.710.131
15. Chi phí phải trả		31/12/2010	01/01/2010
Trích trước tiền điện		196.903.055	61.229.929
Trích trước tiền cơm		145.702.000	99.240.000
Trích trước chi phí khác		1.600.000	-
Cộng		344.205.055	160.469.929
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn		240.381.848	188.922.690
Bảo hiểm xã hội		1.180.000	23.233.900
Phải trả lãi vay TSCĐ thuê tài chính		-	22.964.777
Tiền đặt cọc thuê kho		525.000.000	-
Phải trả hàng ký gửi		1.866.561.555	990.208.191
Các khoản phải trả, phải nộp khác		400.427.845	153.764.276
Cộng		3.033.551.248	1.379.093.834
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31/12/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng		1.224.923.959	631.871.259
Quỹ phúc lợi		477.970.864	558.661.832
Cộng		1.702.894.823	1.190.533.091
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn		124.579.611.124	68.180.954.877
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN12 (*)		124.579.611.124	68.180.954.877
<i>Đồng Việt nam</i>		98.043.614.028	38.003.334.400
<i>Ngoại tệ - USD</i>	1.401.647,85 USD #	26.535.997.096	30.177.620.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Nợ dài hạn		2.523.635.600	6.575.376.500
Công ty cho Thuê tài chính II (**)	133.300,00 USD #	2.523.635.600	6.575.376.500
Cộng		127.103.246.724	74.756.331.377

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo các hợp đồng tín dụng:

+ Số 98/HĐTD ngày 28 tháng 09 năm 2007 để đầu tư dự án di dời, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh tại Khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương. Hạn mức cho vay là 101.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: VND 0,96%/tháng, USD 7,5%/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trị giá 164.000.000.000 đồng.

+ Số 99/HĐTD ngày 27 tháng 05 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động và thực hiện mở L/C. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi kế ước nhận nợ tối đa là 06 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, Quyền sử dụng đất với tổng giá trị là: 14.108.000.000 đồng và bảo lãnh ngắn hạn: 9.844.000.000 đồng. Hợp đồng này được sửa đổi bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 01 tháng 09 năm 2010: sửa đổi bổ sung hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng.

+ Số 131/HĐTD ngày 20 tháng 07 năm 2010 để đầu tư dự án 01 máy in ống đồng 9 màu hiệu KOMORI CHAMPION của Pháp. Hạn mức cho vay là 42.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai - tài sản hình thành từ vốn vay của dự án là 1 máy in ống đồng 9 màu trị giá 60.000.000.000 đồng.

(**) Khoản nợ dài hạn tại Công ty Cho Thuê Tài Chính II - Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 058/04/ALCII-HĐ ngày 09 tháng 02 năm 2004. Tài sản cho thuê là 01 máy in ống đồng Komori Chambon trị giá 1.565.862,04 USD. Thời hạn cho thuê: 72 tháng, trả nợ gốc 3 tháng/1 lần (trong đó ân hạn 03 tháng). Lãi suất cho thuê: 4,5%/năm. Khoản nợ này được đảm bảo bằng tiền đặt cọc: 150.000 USD # 10%/giá trị tài sản cho thuê và tiền ký cược: 75.000 USD # 5%/giá trị tài sản cho thuê.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 2 năm	18.927.267	2.523.635.600	227.538.078	6.575.376.500
USD	999,75	133.300,00	12.682,58	366.500,00
Cộng	18.927.267	2.523.635.600	227.538.078	6.575.376.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 4 - trang 35)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	255.227.670.000	214.491.910.000
Cộng		255.227.670.000	214.491.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.227.670.000	214.491.910.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	214.491.910.000	214.491.910.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	40.735.760.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.227.670.000	214.491.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	21.449.191.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.522.767	21.449.191
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.522.767	21.449.191
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.522.767	21.449.191
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.522.767	21.449.191
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.522.767	21.449.191
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	8.366.685.354	5.583.342.191
Quỹ dự phòng tài chính	5.429.637.572	3.963.183.715
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	155.844.658	155.844.658
Cộng	13.952.167.584	9.702.370.564

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2010	Năm 2009
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	681.742.147.493	463.481.500.219
Doanh thu bán thành phẩm	204.125.637.693	167.994.327.102
Doanh thu bán vật tư, nguyên vật liệu	20.809.672.719	9.203.567.329
Doanh thu bán phế liệu	2.731.342.046	2.769.402.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.784.501.821	2.777.331.377
Doanh thu bán hàng nội bộ	303.448.555	242.763.887
Cộng	915.496.750.327	646.468.892.239
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	480.225.982	302.280.133
Hàng bán bị trả lại	49.404.429	74.897.005
Cộng	529.630.411	377.177.138
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	914.967.119.916	646.091.715.101
Cộng	914.967.119.916	646.091.715.101
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	630.434.778.830	420.473.484.262
Giá vốn thành phẩm đã bán	172.375.212.104	143.286.517.823
Giá vốn vật tư xuất bán	19.360.178.350	8.550.529.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	822.170.169.284	572.310.531.195
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.520.131	1.321.102.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.953.850.905	-
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu (*)	388.360.000	10.660.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.631.834.713	418.649.857
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.100.000	-
Cộng	4.580.665.749	12.399.992.325
<i>(*) Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu là khoản thu nhập từ việc thu hồi vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH TAC Paritas. Khoản thu trên được thu bằng tiền ngân hàng.</i>		
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	36.458.890.974	12.546.497.681
Lãi thuê tài chính	230.058.441	399.921.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.535.738.336	15.578.540.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	511.019.166	1.853.819.687
Cộng	50.735.706.917	30.378.778.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
26. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.763.120.533	2.064.601.809
Chi phí vật liệu, bao bì	131.870.184	113.245.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.908.537	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.159.345	138.311.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.934.677.805	3.500.789.420
Chi phí bằng tiền khác	1.053.499.143	591.331.596
Cộng	9.219.235.547	6.408.280.059
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.214.631.442	6.922.539.411
Chi phí vật liệu quản lý	939.808.433	618.625.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	266.948.890	246.359.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.936.962.692	3.771.046.704
Thuế, phí và lệ phí	564.858.000	446.818.035
Chi phí dự phòng	13.232.890	96.104.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.740.609.532	512.725.851
Chi phí bằng tiền khác	7.440.849.309	5.871.399.320
Cộng	25.117.901.188	18.485.619.085
28. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, phân xưởng	1.032.013.754	350.095.234
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.241.480.877	109.480.520
Thu nhập khác	1.459.357.328	45.896.266
Cộng	4.732.851.959	505.472.020
29. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.818.366.802	-
Hao mòn TSCĐ cho thuê tài chính	79.059.426	19.379.971
Chi phí tiền điện tại văn phòng cho thuê	414.133.278	133.364.511
Chi phí khác	4.273.544	3.757.417
Cộng	2.315.833.050	156.501.899
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.721.791.638	31.257.468.239
Lợi nhuận trước thuế của Văn phòng Công ty	1.254.429.196	10.657.219.483
Lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh Bình Dương (*)	13.467.362.442	20.600.248.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(15.221.307.441)	114.100.129
- Các khoản điều chỉnh tăng	101.000.000	114.100.129
<i>Thù lao Hội đồng Quản Trị</i>	101.000.000	77.309.440
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	36.790.689
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.322.307.441)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.953.790.905)	-
<i>Thu nhập không chịu thuế của Chi Nhánh Bình Dương</i>	(13.368.516.536)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(499.515.803)	10.771.319.612
<i>Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty</i>	(598.361.709)	10.771.319.612
<i>Thu nhập chịu thuế của Chi Nhánh Bình Dương</i>	98.845.906	-
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.711.477	2.692.829.903
6. Điều chỉnh giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.	-	(807.848.970)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	24.711.477	1.884.980.933

(*) *Ghi chú:*

- Thuế TNDN trong kỳ chi bao gồm 25% của thu nhập khác phát sinh tại Chi Nhánh Bình Dương, thu nhập chịu thuế còn lại của Chi nhánh được miễn trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008) và được giảm 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2011) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22/10/2007.

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.875.790.684	118.744.818.504
Chi phí nhân công	19.574.602.650	15.703.889.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.312.828.534	10.990.089.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.747.671.190	5.723.546.747
Chi phí khác bằng tiền	12.801.425.978	10.589.149.641
Cộng	185.312.319.036	161.751.493.872
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.697.080.161	29.372.487.306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	14.697.080.161	29.372.487.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.810.770	21.449.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	1.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty CP Thương mại Toàn Lực
 Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
 Công ty CP Mai Lan
 Công ty CP In Khánh Hội
 Công ty TNHH TAC Paritas
 Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây Đô

Mối quan hệ

Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn

Các nghiệp vụ có phát sinh trong năm 2010:

Các bên liên quan	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	320.753.128.548	294.249.773.422	26.503.355.126
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	51.628.731.049	46.000.002.942	5.628.728.107
Công ty CP Mai Lan	114.116.190.656	103.305.048.305	10.811.142.351
Công ty CP Giấy Toàn Lực	54.775.596.585	50.766.340.726	4.009.255.859
Công ty CP In Khánh Hội	11.448.887.101	9.151.166.921	2.297.720.180
Công ty TNHH TAC Paritas	15.513.503.057	13.296.379.248	2.217.123.809
Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây Đô	3.484.400.345	3.168.809.514	315.590.831
Cộng	571.720.437.341	519.937.521.078	51.782.916.263

Các khoản phải thu tính đến thời điểm 31/12/2010**31/12/2010**

Công ty CP Thương mại Toàn Lực	175.417.213.851
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	13.193.343.805
Công ty CP Mai Lan	1.224.505.670
Công ty CP Giấy Toàn Lực	14.887.644.160
Công ty CP In Khánh Hội	3.088.416.907
Công ty TNHH TAC Paritas	550.539.128
Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây Đô	6.626.778.292
Cộng	214.988.441.813

Các khoản phải trả tính đến thời điểm 31/12/2010**31/12/2010**

Công ty CP Thương mại Toàn Lực	3.979.485.737
Công ty CP Mai Lan	4.536.933.752
Công ty CP Giấy Toàn Lực	1.076.071.141
Công ty CP In Khánh Hội	319.586.250
Công ty TNHH TAC Paritas	10.549.000
Cộng	9.922.625.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào Công ty	Năm 2010
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	1.800.000.000
Công ty CP Mai Lan	70.927 CP
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	153.790.905
Cộng	1.953.790.905

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.148.393.326	-	1.148.393.326
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.100.000	666.474.160	(637.374.160)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	511.019.166	-	511.019.166
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(481.919.166)	666.474.160	(1.148.393.326)

3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Phân loại lại 01/01/2010	Đã trình bày 31/12/2009
A. Nợ phải trả	300	274.736.387.028	273.545.853.937
I. Nợ ngắn hạn	310	199.980.055.651	198.789.522.560
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.190.533.091	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	277.269.024.568	278.459.557.659
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	1.190.533.091
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	1.190.533.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.005.411.596	552.005.411.596

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc




Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 1**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.310.915.140	56.932.733.932	5.853.386.849	856.686.367	98.953.722.288
<i>Mua trong năm</i>	58.120.000	-	3.752.122.669	480.695.181	4.290.937.850
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	35.841.608.843	1.897.426.228	-	-	37.739.035.071
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	2.045.108.581	-	-	2.045.108.581
<i>Giảm khác</i>	(80.929.215)	-	(2.929.292)	-	(83.858.507)
Số dư cuối năm	71.129.714.768	56.785.051.579	9.602.580.226	1.337.381.548	138.854.728.121
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.687.964.661	40.468.628.036	2.686.708.387	668.011.936	56.511.313.020
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.170.967.169	4.838.267.597	1.081.696.287	152.728.198	9.243.659.251
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	198.800.759	-	-	198.800.759
<i>Giảm khác</i>	(80.929.215)	-	(2.929.292)	-	(83.858.507)
Số dư cuối năm	15.778.002.615	45.108.094.874	3.765.475.382	820.740.134	65.472.313.005
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.622.950.479	16.464.105.896	3.166.678.462	188.674.431	42.442.409.268
Số dư cuối năm	55.351.712.153	11.676.956.705	5.837.104.844	516.641.414	73.382.415.116

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.927.063.632 VND tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo các hợp đồng số 04.27.0026/HDTC, 04.27.0023/HDTC, 05.1054.16/PKH01/HDCC, 176/HDCC và 586/2009/HĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.878.853.312 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2010		01/01/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Tac Paritas	-	-	-	-	1.611.640.000
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	39%	1.161.600	12.708.000.000	-	-
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33%	2.894.552	33.745.517.000	-	-
Công ty CP Chè Cà phê Di Linh	23%	508.116	5.134.616.000	508.116	5.134.616.000
Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tinh Thông	31%	-	1.000.000.000	-	-
Cộng		4.564.268	52.588.133.000	508.116	6.746.256.000

Ghi chú:

- Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty và bên nhận chuyển nhượng (Bà Nguyễn Thị Việt Anh và Bà Huỳnh Thị Mai Hoa) ngày 25/10/2010, khoản đầu tư vào Công ty TNHH TAC Paritas đã được chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi và trách nhiệm liên quan cho bên nhận chuyển nhượng. Theo đó, Công ty không còn khoản đầu tư nào vào Công ty TAC Paritas.

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị (HĐQT) số 060.10BB/VID-HĐQT ngày 08/10/2010 về việc đầu tư vốn vào Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú. Sau khi thảo luận và bàn bạc, HĐQT Công ty thống nhất đầu tư vốn cổ phần tại Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú với số lượng cổ phần cụ thể là: 1.161.600 CP.

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 060.10BB/VID-HĐQT ngày 01/03/2010 về việc tăng vốn đầu tư vào Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông. Các thành viên tham dự đã bàn bạc và nhất trí tăng vốn góp vào Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông thêm 28.800.000.000 đồng tương ứng 2.400.000 CP.

- Căn cứ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/MFL-Metrobook/2010 giữa Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông và Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tinh Thông, hai bên cùng hợp tác kinh doanh khu vui chơi thiếu nhi tại Metrobook. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 3-5 năm liên tục kể từ ngày khai trương dịch vụ. Tổng vốn của dự án kinh doanh này là: 3.260.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 3**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2010		01/01/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mai Lan (*)	13%	661.986	5.910.590.000	591.059	5.910.590.000
Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai	10%	40.000	413.000.000	40.000	413.000.000
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		-	-	494.552	4.945.517.000
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	15%	445.179	4.451.790.000	296.786	2.967.860.000
Công ty CP Chè Minh Rồng (**)	16%	224.300	4.976.243.332	224.300	2.287.860.000
Công ty CP Văn Hóa Giáo dục Viễn Đông	2%	112.000	1.120.000.000	82.000	820.000.000
Công ty CP Chè Ngọc Bảo (***)	9%	210.000	2.520.000.000	168.000	2.520.000.000
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	19%	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty CP In Khánh Hội	13%	150.000	1.500.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐTPT TM Ấn Tượng Việt	19%	1.857.972	18.579.724.754	1.607.161	16.071.609.754
Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc	13%	150.000	1.500.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất		30	10.800.000	30	10.800.000
Công ty Sữa Đồng Nai - Bào Lộc	1%	30.000	300.000.000	-	-
Cộng		5.681.467	59.282.148.086	5.503.888	55.947.236.754
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng (9.2) + (9.3):		10.245.735	111.870.281.086	6.012.004	62.693.492.754

Ghi chú:

(*) Theo nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHCĐ 2009 Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty CP Mai Lan về việc phát hành thêm: 604.800 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2009. Căn cứ theo tỷ lệ góp vốn của Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông vào Công ty CP Mai Lan thì số cổ phiếu Công ty nhận được sẽ là: 70.927 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ đến ngày 31/12/2010 tại Công ty CP Mai Lan lên thành: 661.986 cổ phiếu.

(**) Khoản đầu tư tại Công ty Chè Minh Rồng bao gồm 2 khoản: khoản góp vốn đầu tư trị giá 2.287.860.000 đồng, tương ứng 224.300 CP và khoản cho vay trị giá 2.688.383.332 đồng với lãi suất cho vay hàng năm là 16,5%/ năm.

(***) Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty CP Chè Ngọc Bảo sửa đổi tăng vốn điều lệ. Do đó tổng số cổ phiếu của Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông tại Công ty CP Chè Ngọc Bảo tăng thêm: 42.000 CP từ sở hữu: 168.000 cổ phiếu tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 4

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	214.491.910.000	20.405.115.000	2.967.606.986	-	5.181.679.575	2.701.718.000	155.844.658	25.229.134.303	271.133.008.522
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	29.372.487.306	29.372.487.306
Tăng do hoàn thuế TNDN năm 2007	-	-	-	-	-	-	-	73.990.865	73.990.865
Trích lập quỹ từ LN năm 2008	-	-	-	-	1.154.770.360	1.261.465.715	-	(2.416.236.075)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1.261.465.715)	(1.261.465.715)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	(21.449.191.000)	(21.449.191.000)
Giảm do nộp thuế	-	-	-	-	(753.107.744)	-	-	(219.642.530)	(972.750.274)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	372.944.864	-	-	-	-	372.944.864
Số dư cuối năm trước	214.491.910.000	20.405.115.000	2.967.606.986	372.944.864	5.583.342.191	3.963.183.715	155.844.658	29.329.077.154	277.269.024.568
Số dư đầu năm nay	214.491.910.000	20.405.115.000	2.967.606.986	372.944.864	5.583.342.191	3.963.183.715	155.844.658	29.329.077.154	277.269.024.568
Tăng vốn trong năm nay	40.735.760.000	-	-	-	-	-	-	-	40.735.760.000
Kết chuyển tăng vốn trong năm	-	(17.150.850.000)	-	-	-	-	-	(23.584.910.000)	(40.735.760.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	14.697.080.161	14.697.080.161
Trích lập quỹ từ LN năm 2009	-	-	-	-	2.783.343.163	1.466.453.857	-	(4.249.797.020)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1.466.453.857)	(1.466.453.857)
Giảm do nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	(39.540.151)	(39.540.151)
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	(372.944.864)	-	-	-	-	(372.944.864)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	1.148.393.326	-	-	-	-	1.148.393.326
Số dư cuối năm nay	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	1.148.393.326	8.366.685.354	5.429.637.572	155.844.658	14.685.456.287	291.235.559.183